TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GD** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2018/ST-DS Ngày 24- 01-2018 V/v "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Rọi;

2. Bà Nguyễn Thị Thiểu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa***: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở T òa án nhân dân huyện GD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 06 năm 2017, về "Tranh chấp dân sự về hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 18, ấp 2, xã T, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Tạm trú: ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm: 1977 và chị Hồ Thị T, sinh năm: 1981; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 03, ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Phan Phi H, sinh năm: 1962; địa chỉ cư trú: 54/7 khu phố 4, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Tổ 14, ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Anh Phan Ái D, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Số nhà 33, khu phố 4, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Anh Bùi Thanh H, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29-06-2017 và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Hoàng P và chị Hồ Thị T trả cho bà và chồng bà là ông Phan Phi H 30.000.000 đồng tiền vay và 747.000 đồng tiền lãi, 7.500.000 đồng tiền vay. Đồng thời bà yêu cầu anh P và chị T trả cho vợ chồng bà tiền thuê tài sản 8.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng và 747.000 đồng tiền lãi: Ngày 03-06-2017 bà bảo lãnh trả nợ cho vợ chồng anh P vay 30.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn Đ (5 M) do đã hết hạn trả nợ nhưng vợ chồng anh P không trả được. Bà đã trả cho ông Đ 30.000.000 đồng tiền vốn và 5.400.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, ông Đ xác định ông không cho vợ chồng anh P vay mà chỉ cho vợ chồng bà vay 30.000.000 đồng, vay có tính lãi, thời hạn vay đến ngày 06 tháng 5 năm 2017 âm lịch, vợ chồng bà đã trả đủ nợ vốn lẫn lãi, khi vay không có làm giấy vay nhưng khi trả tiền ông có làm giấy xác nhận cho vợ chồng bà thì bà cũng thừa nhận là đúng, bà là người đi vay tiền của ông Đ về cho vợ chồng anh P vay lại, bà đã trả nợ xong cho ông Đ. Tuy giấy vay tiền ngày 03-03-2017 có ghi anh P và chị T vay tiền của ông Đ và giấy xác nhận ngày 03-06-2017 có ghi vợ chồng bà là người bảo lãnh nhưng thực chất để làm bằng chứng vợ chồng anh P có vay tiền vợ chồng bà. Hai bên thống nhất lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng với số tiền lãi là 5.400.000 đồng, nhưng bà nhận thấy mức lãi suất vượt quá quy định pháp luật nên bà yêu cầu tính mức lãi suất 0,83%/tháng x 03 tháng x số tiền vay 30.000.000 đồng = 747.000 đồng. Nay bà xác định là vợ chồng bà cho vay chứ không phải bảo lãnh, bà yêu cầu vợ chồng Phúc trả 30.000.000 đồng tiền vay và 747.000 đồng tiền lãi.

Đối với khoản tiền vay 7.500.000 đồng: Ngày 22-12-2016 âm lịch, anh P có vay bà 5.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng, chị T vay 2.500.000 đồng để đóng hụi. Khi vay hai bên không làm giấy tờ, chỉ vay tạm, không tính lãi suất. Bà yêu cầu vợ chồng anh P trả 7.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với tiền thuê xe 8.000.000 đồng: Ngày 03-03-2017 anh P và chị T có ký hợp đồng thuê xe tải của chồng bà là ông H, thời hạn là 03 tháng kể từ ngày 03-03-2017 đến ngày 03-06-2017, giá 8.000.000 đồng/tháng, thanh toán làm 03 lần/tháng, cứ 10 ngày trả tiền 01 lần, trước khi giao xe đã nhận trước số tiền 3.000.000 đồng tương ứng với 10 ngày. Bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh P trả 8.000.000 đồng do thời hạn thuê xe là 03 tháng, nhưng anh P chỉ chạy 06 ngày, những ngày còn lại xe để ở nhà bà cũng không dám cho ai thuê.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Anh P cho rằng vợ chồng bà còn nợ anh 107.000.000 đồng. Khấu trừ phần vợ chồng anh còn nợ vợ chồng bà 30.747.000 đồng, vợ chồng bà còn phải trả cho anh 76.253.000 đồng thì bà không đồng ý vì vợ chồng bà không có nợ vợ chồng anh P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-8-2017, đơn phản tố ngày 29-8-2017 cũng như quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Hoàng P trình bày:

Anh với vợ chồng bà T quen biết qua việc làm ăn, anh mở Công ty xây dựng, ông H có mua và thuê vật tư xây dựng của anh. Anh có vay của vợ chồng ông H 30.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng; thời hạn vay là 03 tháng, anh chưa trả nợ này. Nay bà T xác định là vợ chồng bà cho vay chứ không phải bảo lãnh là đúng vì anh không biết ông Đ (5 M) là ai và không có vay tiền của ông Đ, anh chỉ vay tiền của ông H và bà T. Đồng thời bà T yêu cầu tính mức lãi suất theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng, anh đồng ý.

Ngày 03-3-2017, anh có thuê xe tải của vợ chồng ông H và bà T để đi mua bán đồ phế liệu với vợ chồng ông H, giá thuê 8.000.000 đồng/tháng; anh mới chạy 03 ngày thì vợ chồng ông H lên lấy 3.000.000 đồng tiền thuê xe, anh chạy được 06 ngày thì vợ chồng ông H nhận lại xe do có mâu thuẫn với nhau trong việc làm ăn chung, anh chạy xe về chỗ thu mua phế liệu của bà T và ông H để đó, anh chưa nói trả xe, mấy hôm sau bà T cho người khác thuê xe, nên anh không đồng ý trả 8.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 7.500.000 đồng thì anh xác nhận có vay nhưng đã trả cho vợ chồng ông H xong.

Ngoài ra, do ông H và bà T còn nợ anh tiền mua vật tư (thùng đồ nghề), tiền thuê máy hàn, tiện, tiền mua 03 tấm ván ép và tiền mua 03 cột cờ, tiền vay, tổng cộng 107.000.000 đồng. Khấu trừ phần vợ chồng anh còn nợ vợ chồng ông H 30.747.000 đồng, ông H và bà T còn phải trả cho anh 76.253.000 đồng. Cụ thể:

Đối với số tiền vay là 2.000.000 đồng: Khoảng tháng 8 năm 2016 anh Nguyễn Văn Đ hỏi vay anh 3.500.000 đồng để mua gà đá, anh cho anh Đ vay vì anh Đ là em ruột bà T và cùng đi mua bán đồ phế liệu với anh. Còn bà T vay 2.000.000 đồng vào tháng 01 năm 2017 để cho tiền anh Đ. Tất cả anh đều cho vay tạm và không tính lãi suất, khi cho vay không làm giấy vay tiền. Anh nhiều lần yêu cầu anh Đ và bà T trả tiền nhưng anh Đ không trả, bà T nói anh đừng nói cho ông H biết, để bà T trả phần bà vay

và trả thay cho phần anh Đ vay. Bà T nói vậy nên anh đồng ý, hai bên cũng không làm giấy tờ. Tuy nhiên bà T chỉ hứa mà không chịu trả. Đối với số nợ 3.500.000 đồng của anh Đ thì anh rút yêu cầu khởi kiện, anh sẽ khởi kiện anh Đ vụ án khác. Còn số nợ 2.000.000 đồng bà T vay thì anh giữ nguyên yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho anh.

Đối với việc bán vật tư: Vào tháng 6 năm 2016 bà T và ông H tới nhà anh hỏi mua, giá bán 40.000.000 đồng nhưng ông H mới trả 11.500.000 đồng, còn nợ lại 28.500.000 đồng. Do tin tưởng ông H thật lòng nên không làm giấy mua bán.

Đối với việc cho thuê máy: Ông H thuê máy hàn và máy tiện của anh, tuy không lập hợp đồng thuê máy nhưng hai bên thỏa thuận và thống nhất giá thuê là 250.000 đồng/ngày/02 máy, thời gian thuê từ ngày 02-6-2016 âm lịch đến ngày 12-5-2017 với số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với việc mua 03 tấm ván ép giá 900.000 đồng và 03 cột cờ giá 1.500.000 đồng. Bà T xác định không mua 03 tấm ván ép của anh mà cho rằng khi anh với anh Đ chở về vựa phế liệu của bà T, anh Đ nói người ta cho, thì anh rút yêu cầu đối với 03 tấm ván ép, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền mua 03 cột cờ giá 1.500.000 đồng.

Bị đơn chị Hồ Thị T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng chị là anh P và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Phi H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của vợ ông là bà T và không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD ông Trần Anh Minh phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ, anh Phan Ái D, anh Phạm Văn T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ, anh Phan Ái D, anh Phạm Văn T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Riêng đối với anh Bùi Thanh H, quá trình giải quyết vụ án, tòa án tiến hành lấy lời anh nhưng anh không biết gì về tranh chấp giữa hai bên, nên tòa án không triệu tập anh tham gia phiên tòa. Việc không triệu tập anh Hiền không ảnh hưởng việc xét xử.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh P và chị T có địa chỉ cư trú tại tổ 03, ấp PĐB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Bà T có đơn khởi kiện tranh chấp dân sự về hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Bà T yêu cầu anh P và chị T trả số tiền bảo lãnh là 30.000.000 đồng và 5.400.000 đồng tiền lãi suất, tiền vay 7.500.000 đồng và tiền thuê xe 8.000.000 đồng. Bà T nộp giấy vay tiền và giấy xác nhận làm cơ sở khởi kiện. Tòa án đã thụ lý vụ kiện "Tranh chấp dân sự về hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản". Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông Đ xác định ông không có cho vợ chồng anh P vay tiền mà chỉ cho bà T vay, giấy xác nhận ngày 03-06-2017 do bà T đọc cho ông ghi, mục đích để xác nhận vợ chồng bà đã trả xong tiền cho ông Đ, để vợ chồng bà có thể kiện đòi nợ vợ chồng anh P. Mặt khác, bà T và ông H thừa nhận vợ chồng bà là người đi vay tiền của ông Đ về cho vợ chồng anh P vay, ông bà đã trả nợ xong cho ông Đ, nên cần xác định lại quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản" được quy định tại Điều 463 và Điều 472 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Bà T yêu cầu anh P và chị T trả cho bà và ông H 30.000.000 đồng tiền vay và 747.000 đồng tiền lãi, 7.500.000 đồng tiền vay. Đồng thời yêu cầu anh P và chị T trả 8.000.000 đồng tiền thuê tài sản. Ngược lại, anh P và chị T xác định có vay bà T 30.000.000 đồng tiền vốn và 747.000 đồng tiền lãi, anh chị đồng ý trả cho bà T. Riêng tiền thuê tài sản 8.000.000 đồng và 7.500.000 đồng tiền vay anh chị không đồng ý trả. Hai bên thống nhất số tiền vay 30.000.000 đồng và 747.000 đồng tiền lãi. Theo hợp đồng thì anh P và chị T thuê xe tải của ông H, thời hạn là 03 tháng từ ngày 03-03-2017 đến ngày 03-06-2017, giá 8.000.000 đồng/tháng, thanh toán làm 03 lần/tháng, cứ 10 ngày trả tiền 01 lần, trước khi giao xe đã nhận trước số tiền 3.000.000 đồng tương ứng với 10 ngày. Anh cho rằng anh chỉ đậu xe chỗ thu mua phế liệu của vợ chồng bà T, anh chưa nói trả xe, nhưng mấy hôm sau bà T cho người khác thuê xe; anh xác định đã trả 7.500.000 đồng cho vợ chồng bà T xong. Tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày không có chứng cứ gì chứng minh. Qua tiến hành lấy lời khai những người làm chứng cho thấy ông Đ không có cho vợ chồng anh P vay tiền và vợ chồng anh không có

nợ gì ông, ông chỉ cho vợ chồng bà T vay, vợ chồng bà đã trả đủ nợ gốc 30.000.000 đồng và 5.400.000 đồng tiền lãi; còn anh H không biết việc tranh chấp giữa vợ chồng bà T với vợ chồng anh P. Theo quy định tại các Điều 463, 466 và 472, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Đối với vụ án này, bà T không yêu cầu lãi suất đối với số tiền vay 7.500.000 đồng và tiền thuê tài sản 8.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Anh P cho rằng do vợ chồng ông H còn nợ anh 107.000.000 đồng, nên anh yêu cầu khấu trừ nợ phần vợ chồng anh còn nợ vợ chồng ông H 30.747.000 đồng, vợ chồng ông H còn phải trả cho anh 76.253.000 đồng. Xét thấy anh P cho rằng bà T vay vợ chồng anh 2.000.000 đồng vào tháng 01 năm 2017 để cho tiền anh Đ, chỉ vay tạm và không tính lãi suất; anh bán vật tư với giá 40.000.000 đồng nhưng ông H mới trả 11.500.000 đồng còn nợ lại 28.500.000 đồng, do tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy mua bán; anh cho ông H thuê máy giá 250.000 đồng/ngày/02 máy từ ngày 02-6-2016 âm lịch đến 12-5-2017, thành tiền 75.000.000 đồng, hai bên không lập hợp đồng thuê máy; anh bán cho ông H 03 cột cờ inoc giá 1.500.000 đồng và không có làm hợp đồng mua bán. Tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày của anh không có chứng cứ gì chứng minh. Qua tiến hành lấy lời khai những người làm chứng cho thấy anh Phan Ái D, anh Phạm Văn T, anh Bùi Thanh H không biết việc cho thuê máy, bán vật tư, cho vay, bán ván ép và cột cờ giữa vợ chồng bà T với vợ chồng anh P. Do đó đối với yêu cầu phản tố của anh P không có cơ sở chấp nhận.

Do anh rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.500.000 đồng và 900.000 đồng tiền 03 tấm ván ép nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

Ghi nhận bà T và ông H đồng ý trả 01 (một) cột cờ inoc cho anh P và chị T.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí: Do bà T được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên anh P và chị T phải chịu 2.312.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 5.350.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 472 và 481 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 200, 217, 218, 229 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T và đối với anh Nguyễn Hoàng P và chị Hồ Thị T.

Buộc anh P và chị T có nghĩa vụ trả cho bà T và ông H số tiền 46.247.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền vay và 747.000 đồng tiền lãi, 7.500.000 đồng tiền vay, 8.000.000 đồng tiền thuê tài sản).

Ghi nhận bà T và ông H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay 7.500.000 đồng và tiền thuê tài sản 8.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh P về số tiền 107.000.000 đồng đối với vợ chồng ông H và bà T.

Đình chỉ yêu cầu của anh P với số tiền vay 3.500.000 đồng và 900.000 tiền mua 03 (ba) tấm ván ép.

Anh P có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ghi nhận bà T và ông H đồng ý trả 01 (một) cột cờ inoc cho anh P và chị T.

Kể từ khi bà T và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh P và chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh P, chị T phải chịu 2.312.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án chấp nhận và phải chịu 5.350.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Khấu trừ 1.712.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012455 ngày 05-9-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, anh P và chị T còn phải nộp 5.949.850 đồng.

Hoàn trả bà T 1.272.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012309 ngày 29-06-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện GD;
- CC THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

.... **Trương Thị Bình**